

BÁO CÁO

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 001945
	Ngày: 5...12...2016
	Chuyên:

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH
NĂM 2016, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2017

Phần thứ nhất:

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH NĂM 2016

I. Về kinh tế: Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,5% (kế hoạch 8,2%); GRDP bình quân đầu người 108,6 triệu đồng (kế hoạch 108,3 triệu đồng); cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế nhập khẩu trừ trợ cấp sản phẩm với tỉ trọng tương ứng là 63% - 23,5% - 4,3% - 9,2% (kế hoạch 63,2% - 23,3% - 4,3% - 9,2%). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu có phụ lục kèm theo.

1. Công nghiệp:

Năm 2016, tình hình sản xuất công nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ vững tốc độ tăng trưởng khá, chủ động xúc tiến thương mại, thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường; chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, xác định các mặt hàng chủ lực để tăng sản lượng, gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất. Kết quả, Chỉ số phát triển công nghiệp tăng 10,1%; trong đó, có 25/28 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ, trong đó có 14 nhóm tăng trên 10%.

Về hoạt động khu – cụm công nghiệp: toàn tỉnh có 28 khu công nghiệp, với diện tích 10.560 ha, tỷ lệ cho thuê đạt 70% và 10 cụm công nghiệp, với diện tích 707 ha, tỷ lệ cho thuê đạt khoảng 65%; trong năm, các chủ đầu tư khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật với tổng vốn trên 300 tỷ đồng, cho thuê lại đất, nhà xưởng với tổng diện tích gần 346 ha, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 01 tỷ 731 triệu đô la Mỹ (*chiếm 87,3% cả tỉnh*); xuất khẩu đạt 11,8 tỷ đô la Mỹ (*chiếm 52,9% cả tỉnh*), doanh thu của các doanh nghiệp trong khu đạt 20 tỷ đô la Mỹ. Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch các Khu công nghiệp đến năm 2020 có 33 khu công nghiệp, với diện tích 14.790ha; hiện nay Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Khu công nghiệp VSIP III và Khu công nghiệp Cây Trường đang triển khai dự án đầu tư với diện tích 2.700 ha, các khu công nghiệp còn lại đang triển khai thủ tục đầu tư theo quy hoạch, đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp dịch vụ và đô thị trong thời gian tới.

Sản lượng điện thương phẩm cung ứng đảm bảo nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, ước đạt 9,8 tỷ KWh, tăng 10,2% so với cùng kỳ; lắp đặt mới gần 30 ngàn điện kế, nâng tổng số điện kế đang vận hành 411,5 ngàn điện kế.

2. Thương mại, xuất nhập khẩu:

a) Thương mại:

Hoạt động thương mại ổn định, hàng hóa dồi dào, phong phú về mẫu mã, chủng loại, hàng nội địa chiếm ưu thế trên thị trường. Hệ thống phân phối hàng hóa bình ổn, đặc biệt công tác bán hàng lưu động, các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn được trải rộng khắp các địa bàn huyện, thị xã và các điểm bán hàng bình ổn, đáp ứng nhu cầu tiêu

dùng của nhân dân. Chương trình bình ổn thị trường được triển khai đồng bộ và hiệu quả, các mặt hàng thiết yếu được triển khai đúng kế hoạch phê duyệt, mặt hàng sách giáo khoa, tập vở, dụng cụ học tập tham gia bình ổn thị trường được đưa đến các đại lý, các trường học phục vụ nhu cầu mua sắm của phụ huynh, học sinh trước kỳ nghỉ hè (giá bán hàng hóa thấp hơn giá thị trường từ 5% đến 10%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 143.318 tỷ đồng, tăng 21%. Giá cả các nhóm hàng cơ bản ổn định, các doanh nghiệp cũng tăng cường thực hiện khuyến mại và bảo đảm đủ lượng hàng cung ứng, không có tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến xảy ra; ước chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng tăng 2,4%; trong đó, giá hàng hóa tăng 3,8%, giá dịch vụ tăng 10,8%. Công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại được đẩy mạnh, lực lượng quản lý thị trường và các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 2.787 vụ, phát hiện và xử lý 965 vụ vi phạm (chiếm 34,6%).

Trong năm, toàn tỉnh có 06 chợ được nâng cấp, mở rộng; 01 chợ đầu tư mới; Tỉnh đã tổ chức rà soát giải tỏa chợ tự phát, thành lập chợ tạm thời và sắp xếp trật tự kinh doanh trong chợ theo ngành hàng; đến nay toàn tỉnh hiện có 106 chợ, 08 siêu thị, 07 trung tâm thương mại.

b) Xuất - nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phát triển ổn định với tác động tích cực từ các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam tham gia ký kết; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất nhập khẩu của tỉnh. Các thị trường xuất khẩu truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản, ASEAN,... được duy trì và phát triển; đơn hàng xuất khẩu tăng trung bình từ 5 - 10% so với năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 24,3 tỷ đô la Mỹ, tăng 16,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,6%, chiếm 81,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Có 23/23 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu tăng so với cùng kỳ, tập trung một số mặt hàng chính là giày dép, hàng dệt may, sản phẩm bằng gỗ, sản phẩm điện tử, sắt thép.

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 20,5 tỷ đô la Mỹ, tăng 16,2%; trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,6%, chiếm 82,8%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu sản xuất và máy móc thiết bị, phụ tùng; tiếp tục đạt thặng dư thương mại trên 3,8 tỷ đô la Mỹ.

3. Nông nghiệp:

Tình hình sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do diễn biến bất lợi và phức tạp của thời tiết; tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị gia tăng cùng với việc kiểm soát giá vật tư, không để dịch bệnh xảy ra nên sản xuất nông nghiệp đã dần phục hồi và phát triển. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,1%.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 21.961 ha, giảm 0,7%, trong đó, diện tích lúa là 7.321 ha, giảm 3,6%; diện tích cây lâu năm đạt 142.569 ha, tăng 0,5%, trong đó diện tích cao su là 134.903 ha, tăng 0,5%. Tuy diện tích một số cây trồng có giảm, song nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, đầu tư chăm sóc tốt, phòng trừ sâu bệnh kịp thời nên năng suất một số cây trồng chính đều tăng.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển, ước tổng đàn trâu - bò của tỉnh tại thời điểm 01/10/2016 gần 29 ngàn con (tăng 2,8%), đàn heo gần 550 ngàn con (tăng 4,1%), đàn gia cầm hơn 8,6 triệu con (tăng 20,1%). Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia

cầm được kiểm soát chặt chẽ, không để dịch bệnh xảy ra. Tiếp tục triển khai 4 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đồng thời phát triển hơn 5,4 triệu con gà (62,5% tổng đàn gà), 403 ngàn con heo (73% tổng đàn) và 2.300 ha cây trồng được áp dụng kỹ thuật hiện đại trong nuôi trồng, chăm sóc. Sản xuất nông nghiệp đô thị tiếp tục nhân rộng, có khoảng 129 ha cây trồng và khoảng 85 ngàn con các loại.

Về Chương trình xây dựng nông thôn mới: Các địa phương tiếp tục huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho nông thôn mới; đến nay, đã công nhận 32 xã và huyện Dầu Tiếng đạt chuẩn nông thôn mới, dự kiến đến cuối năm có thêm 10 xã và thị xã Tân Uyên được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch đề ra đầu năm.

Chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng được quan tâm chỉ đạo; việc quản lý khai thác các công trình thủy lợi, nạo vét, khai thông dòng chảy, chống sạt lở, ngập úng được tiếp tục quan tâm đầu tư. Trong năm, xuất hiện nhiều cơn mưa kèm theo lốc xoáy, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của người dân; ước tổng thiệt hại 28,3 tỷ đồng. Tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các ngành, địa phương hỗ trợ nhân dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bão lũ, khắc phục thiên tai.

4. Tài nguyên, môi trường:

Tập trung kiện toàn, chấn chỉnh hoạt động Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm phát triển quỹ đất một cấp. Đã thực hiện rà soát, thống nhất diện tích thu hồi đất của các công ty cao su để phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Thực hiện cho thuê đất, giao đất cho 317 dự án với tổng diện tích là 806 ha; thu hồi đất để thực hiện 33 dự án với diện tích 5.562 ha; tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên toàn tỉnh đạt 99,67%.

Công tác quản lý tài nguyên nước, khoáng sản ngày càng đi vào nề nếp; đã tích cực, chủ động trong việc thanh kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực khoáng sản. Thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc di dời, khắc phục ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp nằm trong danh sách ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và phải di dời ra khỏi khu dân cư, đô thị. Tính đến nay đã kết nối 60 trạm quan trắc nước thải tự động; công bố Sách xanh tỉnh Bình Dương năm 2016 để ghi nhận và quảng bá hình ảnh của các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc kiểm tra, xử lý nghiêm các đơn vị xả thải gây ô nhiễm môi trường; qua thanh, kiểm tra 338 đơn vị đã xử lý 83 trường hợp vi phạm với tổng số tiền phạt hơn 7 tỷ đồng.

5. Cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp

Năm 2016, tình hình phát triển doanh nghiệp có những chuyển biến tích cực, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và số vốn đăng ký tăng khá cao, Tỉnh cũng đã tập trung triển khai các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy hoạt động sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp; đã thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ với các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, nhà đầu tư để giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư tiếp tục tăng và sản xuất kinh doanh có hiệu quả; kết quả doanh thu tiêu thụ tăng 6,8% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp dân doanh tăng 15,1%, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 2%.

Đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước tăng 11,5%; trong đó: vốn nhà nước tăng 11,4% (chiếm 19,9%), vốn ngoài nhà nước tăng 14,7% (chiếm 31,3%), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,6% (chiếm 48,7%).

Đầu tư xây dựng cơ bản: ước đến 31/12/2016, khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân là 5.748 tỷ đồng, đạt 104,5% kế hoạch, trong đó: vốn tỉnh quản lý đạt 106,7% kế hoạch; vốn huyện, thị xã, thành phố quản lý đạt 96,2% kế hoạch. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong đầu tư, đền bù, giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm bức xúc, kéo dài nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư.

Đầu tư trong nước: tính đến ngày 30/11/2016, đã thu hút được 31.291 tỷ đồng vốn đăng ký kinh doanh; gồm có 4.387 lượt doanh nghiệp đăng ký mới với số vốn 18.767 tỷ đồng và 768 lượt doanh nghiệp tăng vốn với số vốn 12.524 tỷ đồng. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 25.354 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng vốn hơn 188 ngàn tỷ đồng.

Thu hút đầu tư nước ngoài: tính đến ngày 30/11/2016, đã thu hút được 02 tỷ 040 triệu đô la Mỹ, gồm: 240 dự án cấp mới với số vốn 1.365 triệu đô la Mỹ và 123 lượt dự án tăng vốn với số vốn 675 triệu đô la Mỹ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.827 dự án với tổng số vốn là 25,7 tỷ đô la Mỹ. Đã tổ chức 02 buổi lễ trao Giấy chứng nhận đầu tư cho 46 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng số vốn là 1.039 triệu đô la Mỹ và 02 dự án đầu tư trong nước, với tổng số vốn là 9.816 tỷ đồng.

6. Công tác quy hoạch và phát triển đô thị:

Các ngành, địa phương tập trung rà soát, xây dựng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch ngành, quy hoạch phân khu chức năng; đến nay, công tác quy hoạch xây dựng cơ bản hoàn thành, tỷ lệ phù hợp quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đạt 100%, các khu chức năng, các dự án đầu tư xây dựng đều có quy hoạch chi tiết. Tỉnh đã phối hợp và tổ chức các Hội thảo nghiên cứu về xây dựng “Thành phố thông minh”, qua đó có chủ trương, định hướng, lộ trình và giải pháp phù hợp để đầu tư phát triển đô thị Bình Dương theo hướng văn minh, giàu đẹp.

Công tác phát triển, nâng cấp đô thị đang được triển khai và đảm bảo thực hiện đúng lộ trình; chương trình phát triển đô thị của tỉnh và các địa phương được triển khai đồng bộ. Đến nay, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 77,9%; Bình Dương đã cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I (trừ tiêu chí Mật độ dân số). Đối với thị xã Thuận An, Dĩ An đã hoàn thành thủ tục nâng cấp thành đô thị loại III; thành phố Thủ Dầu Một đang triển khai thủ tục trình cấp thẩm quyền nâng cấp thành đô thị loại I.

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo rà soát các dự án khu nhà ở thương mại, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ; đồng thời chỉ đạo xử lý các khu triển khai chậm, không đúng quy hoạch, chưa hoàn thiện kết nối hạ tầng. Đến nay, Tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư và công nhận chủ đầu tư cho 212 dự án khu dân cư, nhà ở. Chỉ đạo rà soát xử lý việc đầu tư kết nối hạ tầng, chỉnh trang các khu phân lô bán nền tự phát, đồng thời nghiêm cấm tình trạng phân lô, bán nền trái phép phát sinh mới.

Về chương trình nhà ở xã hội: lũy kế đến nay Tỉnh đã xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội cho 85 dự án (trong đó có 02 dự án chuyển đổi từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội), tổng diện tích sàn là 3,8 triệu m²; trong năm, đã xây dựng được 2.364 căn, bàn giao đưa vào sử dụng 1.729 căn, đáp ứng nhu cầu nhà ở cho khoảng 9.500 người dân.

7. Ngân sách – Tín dụng:

a) Ngân sách:

Tổng thu ngân sách ước thực hiện 40.000 tỷ đồng, đạt 106% dự toán Trung ương giao và 103% dự toán HĐND tỉnh, tăng 9% so với cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 29.000

tỷ đồng, đạt 107% dự toán Trung ương, 102% dự toán HĐND tỉnh, tăng 11% so với cùng kỳ; thu thuế xuất nhập khẩu 11.000 tỷ đồng, đạt 105% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh, đạt 106% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách ước thực hiện 14.500 tỷ đồng, 100% dự toán HĐND tỉnh, tăng 19% so với cùng kỳ; trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 38% tổng chi. Tổng nợ đọng thuế là 1.928 tỷ đồng, chiếm 5,45% tổng thu.

Tỉnh tiếp tục triển khai sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo đúng kế hoạch; đã hoàn thành công tác cổ phần hóa đối với các công ty: TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương, TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương, TNHH MTV Cao su Bình Dương, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương; các Tổng công ty nhà nước thuộc tỉnh đang triển khai xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án bán cổ phần dự kiến vào quý II năm 2017.

b) Tín dụng:

Hệ thống các tổ chức tín dụng phát triển ổn định; đến nay toàn tỉnh có 66 chi nhánh tổ chức tín dụng với 152 phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm và điểm giao dịch. Lãi suất cho vay tiếp tục ổn định và giảm, góp phần phục vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả tổng vốn huy động ước đạt 142.854 tỷ đồng, tăng 23,6% so với đầu năm; trong đó tiền gửi của các tổ chức kinh tế tăng 24,7%, tiền gửi dân cư tăng 24,1%. Dự nợ cho vay ước đạt 117.641 tỷ đồng, tăng 23,6%. Nợ xấu là 926 tỷ đồng, chiếm 0,8% tổng dư nợ.

Về Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở: đến nay, đã cho vay 1.422 hồ sơ với số tiền vay khoảng 741 tỷ đồng; trong đó, cho vay mua nhà ở xã hội đã giải ngân được 345 tỷ đồng (chiếm 46,6%).

8. Giao thông vận tải

Tỉnh đã xác định hành lang an toàn đường bộ, chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng đường Mỹ Phước – Tân Vạn và một số tuyến đường khác làm cơ sở cho việc đầu tư nâng cấp mở rộng và xây dựng các công trình của người dân. Đang lập thủ tục triển khai dự án đầu tư tuyến xe buýt nhanh thành phố mới Bình Dương – Suối Tiên; cho tháo dỡ trạm thu phí An Phú và thi công mở rộng tuyến đường ĐT743, kết nối với cầu vượt Sóng Thần để đảm bảo chống ùn tắc giao thông.

Ngành giao thông - vận tải triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông và siết chặt quản lý kinh doanh vận tải, kiểm tra, xử lý xe quá tải. Dịch vụ vận tải tiếp tục phát triển; sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng 17,9%, vận chuyển hành khách tăng 3,6%. Đưa vào vận hành 5 tuyến xe buýt mới chất lượng cao kết nối khu vực trung tâm của thành phố mới Bình Dương với các vùng lân cận. Đã kiểm định cho hơn 124 ngàn phương tiện (có 81,3% phương tiện đạt chuẩn); nghiệm thu 2.425 xe cơ giới cải tạo.

II. Về văn hóa - xã hội:

1. Công tác bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm và đào tạo nghề

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt nhiều kết quả; tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực để chăm lo cho các đối tượng chính sách, xã hội và thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững. Trong năm 2016, đã chi khoảng 927 tỷ đồng (trong đó ngân sách địa phương khoảng 375 tỷ đồng) cho hoạt động chăm sóc người có công và các hoạt động an sinh xã hội khác; trao danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng” cho 322 Mẹ. Hoàn thành công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều; tỷ lệ hộ nghèo chiếm 1,32%, hộ cận nghèo là 0,97%. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe trẻ em, thực hiện bình đẳng giới, phòng chống các tệ nạn xã hội tiếp tục có những chuyển biến tích cực.

Về lao động việc làm: tổ chức 21 phiên giao dịch việc làm, qua đó đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho gần 104 ngàn lượt người; giải quyết việc làm mới cho 45,5 ngàn lượt người. Xảy ra 55 vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công với hơn 28 ngàn công nhân tham gia, giảm 10 vụ so với cùng kỳ; Tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng đã kịp thời làm việc với chủ doanh nghiệp để có giải pháp xử lý phù hợp.

Công tác đào tạo nghề được chú trọng, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, gắn kết với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Trong năm, các trường, cơ sở dạy nghề đã tuyển sinh gần 32 ngàn học viên, đã thực hiện đào tạo nghề cho 1.481 lao động nông thôn.

Về bảo hiểm xã hội: tổng thu bảo hiểm ước đạt 15.321 tỷ đồng, tăng 18%; ước chi các chế độ bảo hiểm xã hội là 5.367 tỷ đồng, tăng 23%; trong đó chi hưởng bảo hiểm thất nghiệp khoảng 538 tỷ đồng cho 55.568 lượt lao động.

2. Giáo dục – Đào tạo:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp, 45 trung tâm và cơ sở dạy nghề, cơ bản đáp ứng việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Chất lượng giáo dục năm học 2015-2016 được cải thiện; tỷ lệ học sinh khá - giỏi tăng so với năm học trước; tỷ lệ tốt nghiệp khối trung học phổ thông là 94,16%, có 07 trường có tỷ lệ đậu đạt 100%. Qua đánh giá kết quả xét tuyển Đại học - Cao đẳng năm 2016, toàn tỉnh có 5.000 thí sinh trúng tuyển, đạt tỷ lệ 84,18% (năm 2015 đạt 78,3%).

Năm học mới, toàn ngành giáo dục và đào tạo có 582 trường học các cấp và trung tâm giáo dục thường xuyên (có 205 trường ngoài công lập), tăng 41 trường và tăng hơn 26 ngàn học sinh so với năm học trước. Tỉnh đã tập trung sửa chữa, đầu tư trang thiết bị, đảm bảo cơ sở vật chất và tổ chức xét tuyển mới viên chức để kịp thời phục vụ năm học mới; đã đầu tư xây dựng và nâng cấp 16 trường có lầu, công nhận 27 trường đạt chuẩn quốc gia, đến nay tỷ lệ trường công lập được lầu hóa đạt 64,8%; tỷ lệ trường công lập chuẩn quốc gia đến nay đạt 60,5%.

3. Chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường, tiếp nhận chuyển giao nhiều kỹ thuật mới từ các bệnh viện đầu ngành trong khám chữa bệnh; cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực ngành y tế được quan tâm đầu tư, củng cố. Toàn tỉnh hiện có 03 bệnh viện tuyến tỉnh, 09 trung tâm y tế tuyến huyện, 18 phòng khám đa khoa khu vực, 91 trạm y tế và 2.392 cơ sở hành nghề y dược ngoài công lập.

Chủ động triển khai đồng bộ các hoạt động phòng chống dịch bệnh ở các tuyến, diễn biến một số bệnh trong năm so với cùng kỳ 2015 như: bệnh tay chân miệng giảm 32,4%; sốt xuất huyết giảm 57,9%, xuất hiện 03 ca mắc Zika, không có ca mắc mới sởi, rubella. Duy trì tiêm chủng thường xuyên, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 96%. Chương trình bảo hiểm y tế toàn dân được chú trọng thực hiện, đến nay tổng số người tham gia bảo hiểm y tế là 1 triệu 585 ngàn người, đạt 78,7% dân số.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn, phòng chống ngộ độc thực phẩm được chỉ đạo triển khai nghiêm túc, trong đó chú trọng thường xuyên kiểm tra tại các bếp ăn tập thể phụ vụ trường học và công nhân các khu công nghiệp; chưa ghi nhận xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Đã tiến hành thanh, kiểm tra 15.808 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, tỷ lệ cơ sở vi phạm chiếm 18,4%.

4. Văn hóa, thể thao và du lịch:

Hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao được tổ chức với nội dung, hình thức phong phú và đa dạng; trọng tâm là các hoạt động chào mừng Lễ, Tết, kỷ niệm 20 năm thành lập Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Liên hoan Đờn ca tài tử khu vực miền Đông Nam Bộ mở rộng và Liên hoan Búp sen hồng khu vực phía Nam lần thứ 22. Đã tổ chức, tham gia 722 hội thi, hội diễn nghệ thuật, chiếu phim phục vụ nhân dân và công nhân lao động tại các khu công nghiệp. Thể thao phong trào được quan tâm phát triển, đã tổ chức 12 giải thể thao cấp tỉnh thu hút hơn 2.100 lượt vận động viên tham dự; các đội tuyển thể thao của tỉnh đã tham gia thi đấu 114 giải và đạt 617 huy chương các loại.

Các khu, điểm du lịch trên địa bàn thường xuyên tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí để phục vụ khách tham quan; ước tổng lượt khách du lịch đến tỉnh tăng cao về lượt khách và doanh thu. Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa có nhiều chuyển biến tích cực; Nghề sơn mài Trương Bình Hiệp đã được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

5. Thông tin, truyền thông - Khoa học, công nghệ:

Công tác thông tin, tuyên truyền tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, kịp thời đưa tin tình hình chính trị, kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của tỉnh và của cả nước; trọng tâm là công tác tuyên truyền Đại hội Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các dịp lễ lớn của đất nước. Công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản tiếp tục thực hiện có hiệu quả, chú trọng việc quản lý, cung cấp thông tin.

Hạ tầng viễn thông được đầu tư, phát triển mạnh, nhất là hạ tầng thông tin di động với hơn 2.100 trạm thu phát sóng; mạng cáp quang được trang bị đến hầu hết các khu dân cư, khu đô thị và trung tâm các xã. Hạ tầng kỹ công nghệ thông tin, mạng truyền số liệu chuyên dùng tại cơ quan hành chính các cấp được đầu tư nâng cấp; phần mềm một cửa và phần mềm quản lý văn bản được liên thông từ Trung ương đến cơ sở, đã triển khai 100 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 02 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Hoạt động khoa học công nghệ được chủ động triển khai, đã từng bước liên kết được các tổ chức khoa học với doanh nghiệp. Đã tổ chức đánh giá, nghiệm thu 07 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, kiểm tra tiến độ 10 đề tài; giải ngân kinh phí các nhiệm vụ nghiên cứu thông qua Quỹ Khoa học công nghệ đạt 88,9%. Hướng dẫn 60 tổ chức, cá nhân thủ tục đăng ký xác lập quyền về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp; thực hiện đăng ký nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm cam, bưởi huyện Bắc Tân Uyên, măng cụt huyện Dầu Tiếng và bánh tráng Phú An – thị xã Bến Cát.

III. Về nội chính:

1. Nội vụ

Công tác tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ công chức, viên chức tiếp tục được kiện toàn, củng cố. Cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Hành chính công; mô hình chính quyền thân thiện, công sở thân thiện được nhân rộng trên toàn tỉnh đã củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền; tỷ lệ hồ sơ trễ hạn giảm, sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ giải quyết thủ tục hành chính ngày càng được cải thiện (đạt 96%). Chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 của tỉnh được Bộ Nội vụ công bố đứng thứ 7/63 tỉnh, thành phố, tăng 5 bậc so với năm 2014.

Công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 14 và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 được thực hiện đảm bảo dân chủ, đúng pháp luật, nghiêm túc, an toàn và tiết kiệm; tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu đạt 98,92%. Hoạt động của các tôn giáo ổn định, đảm bảo theo truyền thống, nghi thức và pháp luật; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng có đông đồng bào tôn giáo được bảo đảm.

Tổ chức thành công kỷ niệm Ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10), qua đó đã tuyên dương cho 192 doanh nhân, 13 Chủ trang trại xuất sắc tiêu biểu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định công nhận các danh hiệu, Cờ thi đua và Bằng khen các tập thể và cá nhân có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác và các phong trào, chuyên đề khác. Trình Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Ba cho 04 tập thể và 22 cá nhân; Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua Chính phủ cho 05 tập thể và bằng khen cho 50 tập thể, cá nhân.

2. Tư pháp:

Triển khai kịp thời các văn bản Luật có hiệu lực trong năm 2016, nhất là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Toàn ngành đã thực hiện hơn 10 ngàn cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật với gần 705 ngàn lượt người tham dự. Thực hiện trợ giúp pháp lý được 790 vụ việc và tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp với 256 vụ việc. Các Tổ hoà giải cơ sở đã thụ lý và hoà giải thành 87,7% vụ việc.

Về thi hành án dân sự: toàn ngành đã thụ lý và giải quyết xong 75,9% vụ việc, tăng 6% so với cùng kỳ. Về số tiền và giá trị tài sản phải thi hành đã giải quyết xong 31% trên số có điều kiện thi hành, tăng 39,3% so với cùng kỳ.

3. Thanh tra:

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đạt hiệu quả cao; đã giải quyết dứt điểm nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài. Tỷ lệ giải quyết đơn đạt 98,3%; nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu liên quan đến quyền sử dụng đất và xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng,... Đã triển khai được 408 cuộc thanh, kiểm tra trên các lĩnh vực; qua thanh, phát hiện vi phạm và kiến nghị thu hồi số tiền là 65,5 tỷ đồng; đã thu nộp ngân sách 20,3 tỷ đồng.

Về công tác phòng chống tham nhũng: toàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền được 220 cuộc với gần 11 ngàn lượt người tham dự liên quan đến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng chống tham nhũng. Tổ chức kê khai minh bạch tài sản và thu nhập cho 9.110 cán bộ, công chức thuộc diện kê khai, đạt 100% kế hoạch.

4. Hoạt động đối ngoại

Hoạt động đối ngoại được triển khai toàn diện, chủ động, tích cực làm sâu sắc hơn các mối quan hệ kết nghĩa, hợp tác hữu nghị giữa tỉnh với các địa phương, đối tác nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, giao lưu văn hóa. Tổ chức đón tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách cấp cao, các đoàn ngoại giao và các đoàn doanh nghiệp lớn của nước ngoài; thực hiện tốt công tác phi chính phủ nước ngoài, công tác lãnh sự, lễ tân, hợp tác quốc tế và công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào. Đã chấp thuận cho 754 đoàn với 1.887 lượt cán bộ, công chức của các ngành, đoàn thể và các doanh nghiệp nhà nước đi nước ngoài học tập kinh nghiệm, xúc tiến thương mại,... (tăng 39 lượt người); cho phép 56 đoàn nước ngoài với 908 lượt người đến thăm và làm việc tại tỉnh (giảm 133 lượt người).

5. Quốc phòng - an ninh:

Quốc phòng - an ninh được củng cố và giữ vững. Thực hiện tốt công tác tuyển và giao nhận quân nghĩa vụ quân sự đạt 100% chỉ tiêu được giao (1.700 thanh niên). Tăng cường nắm tình hình, các biện pháp ứng phó, bảo vệ an toàn cao điểm, nhất là Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

Công tác phối hợp tuần tra vũ trang: lực lượng công an phối hợp quân sự đã tổ chức được 8.789 cuộc trên các tuyến, địa bàn trọng điểm; qua đó giải tán 3.904 đám đông tụ tập về khuya, 178 tụ điểm cờ bạc. Riêng công an các địa phương đã tổ chức tuần tra độc lập được 10.268 cuộc, qua đó giải tán 5.302 đám đông tụ tập về khuya, 02 đám đông tụ tập đua xe trái phép và 186 tụ điểm cờ bạc nhỏ.

Về phạm pháp trật tự xã hội: xảy ra 985 vụ (giảm 208 vụ so với cùng kỳ), trong đó rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng là 123 vụ (giảm 16 vụ); đã điều tra làm rõ 894 vụ, xử lý 1.242 tên, đạt 90,7%. Phạm pháp về kinh tế và tham nhũng phát hiện 766 vụ (tăng 221 vụ), xử lý 802 đối tượng. Phạm pháp về ma túy triệt xóa 419 vụ (tăng 82 vụ), xử lý 184 đối tượng. Phạm pháp về môi trường phát hiện 313 vụ (tăng 35 vụ).

Về tai nạn giao thông (*theo Báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh đến ngày 15/11/2016*): xảy ra 1.854 vụ, giảm 173 vụ so với cùng kỳ; thiệt hại: làm chết 296 người (tăng 02 người), bị thương 1.988 người (giảm 306 người).

Công tác phòng cháy chữa cháy: Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và tuyên truyền về công tác phòng cháy chữa cháy với hơn 45 ngàn người tham gia; kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy 15.620 cơ sở, qua đó kiến nghị 42.543 thiếu sót, phạt hành chính 236 trường hợp, với số tiền 991 triệu đồng. Xảy ra 14 vụ cháy (giảm 07 vụ so với cùng kỳ); không có thiệt hại về người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 33 tỷ đồng. Thực hiện 31 vụ cứu nạn, cứu hộ, cứu an toàn 03 người và di dời 334 người dân trong vùng ngập lụt ra nơi an toàn.

Đánh giá:

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, tình hình kinh tế xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực, khá toàn diện trên các lĩnh vực, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, an ninh chính trị được giữ vững; trong 28 chỉ tiêu Nghị quyết đặt ra đầu năm, có 16 chỉ tiêu chủ yếu vượt kế hoạch, 10 chỉ tiêu đạt kế hoạch và 02 chỉ tiêu còn lại tuy chưa đạt nhưng vẫn tăng hơn so với năm 2015.

- Kinh tế tăng trưởng khá, vượt kế hoạch đề ra, chuyển dịch đúng định hướng. Chỉ số phát triển công nghiệp, giá trị ngành dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng khá, đạt thặng dư thương mại gần 4 tỷ đô la Mỹ. Thu ngân sách vượt dự toán đề ra, chi ngân sách đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm; dư nợ tín dụng tăng cao, lãi suất giữ mức ổn định; nợ đọng thuế và nợ xấu ngân hàng được kiểm soát, xử lý theo lộ trình. Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội được đầu tư đồng bộ kết hợp với việc triển khai hiệu quả Nghị quyết 19-2016/NQ-CP, 35/NQ-CP đã tạo kết quả tích cực trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký kinh doanh trong nước. Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm; tình hình khai thác khoáng sản đã dần đi vào nề nếp. Công tác phát triển, nâng cấp đô thị được thực hiện theo đúng lộ trình.

- Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn và phòng chống ngộ độc thực phẩm được chỉ đạo xuyên suốt, mang lại hiệu quả tích cực. Đời sống người dân, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, người nghèo được cải thiện và tiếp tục nâng lên; là địa phương duy

nhất không có hộ nghèo và cận nghèo theo tiêu chí Trung ương. Các vụ tranh chấp lao động và đình lãn công giảm so với cùng kỳ; các hoạt động bảo vệ, giáo dục trẻ em được chăm lo tốt hơn; chất lượng giáo dục – đào tạo các cấp tiếp tục được nâng cao. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin, tuyên truyền được quan tâm, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của người dân.

- Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 14 và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 thành công tốt đẹp, dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm. Bộ máy chính quyền các cấp được kiện toàn, củng cố và đi vào hoạt động ổn định; công tác cải cách hành chính đạt được kết quả tích cực, các chỉ số đo lường hiệu quả quản lý hành chính nhà nước được cải thiện. Quan hệ đối ngoại được tăng cường và đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là lĩnh vực hợp tác kinh tế.

- Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo và thi hành án dân sự đạt cao, nhiều vụ việc kéo dài đã được xử lý dứt điểm. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được ổn định và giữ vững; công tác tấn công trấn áp các loại tội phạm triển khai hiệu quả góp phần cải thiện môi trường đầu tư; việc tuyển quân đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Tai nạn giao thông cơ bản được kiểm chế; phạm pháp về trật tự xã hội giảm. Công tác phòng chống tham nhũng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành. Công tác phòng chống cháy nổ và cứu hộ cứu nạn được tập trung nên số vụ cháy giảm so với cùng kỳ.

Những khó khăn, tồn tại cần quan tâm là:

- Tình hình thời tiết diễn biến bất thường, gây ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân. Một số dự án trọng điểm tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư thi công chậm. Việc xử lý vướng mắc ở các khu dân cư tự phát và phân lô bán nền trái phép còn kéo dài. Công tác triển khai thực hiện các chỉ tiêu về sử dụng đất còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra; danh mục công trình dự án thu hồi đất thực hiện còn thấp. Tình trạng ngập úng đô thị có chiều hướng tăng và ô nhiễm nguồn nước các sông suối, kênh rạch còn diễn ra ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và chất lượng môi trường sống. Còn ùn tắc giao thông cục bộ trên một số tuyến đường, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa của doanh nghiệp và đi lại của người dân. Công tác bảo trì đường bộ chưa đáp ứng nhu cầu thực trạng, nhiều tuyến đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng.

- Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tuy được kiểm tra, kiểm soát song vẫn còn gây nhiều lo lắng cho người tiêu dùng. Áp lực về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng thu nhập thấp và người lao động ngày càng tăng; việc sử dụng trang thiết bị ngành y tế chưa thật hiệu quả ở một số địa phương. Chưa khai thác và phát huy lợi thế, tiềm năng các di tích lịch sử văn hóa vào phát triển du lịch.

- Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước được tập trung chỉ đạo thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao so với yêu cầu. Công tác tham mưu đề xuất, mối quan hệ phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa thật đồng bộ, chặt chẽ. Công tác tham mưu xây dựng một số chương trình, đề án, kế hoạch Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh còn chậm, chất lượng chưa cao.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2017

Trên cơ sở kết quả đạt được trong năm 2016 và căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần X; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2017 như sau:

I. Mục tiêu tổng quát:

Bảo đảm tăng trưởng ổn định và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị - dịch vụ tạo tiền đề đưa tỉnh trở thành đô thị loại I trước năm 2020. Bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch và năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, nhất là trên lĩnh vực kinh tế.

II. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường chủ yếu năm 2017 (phụ lục đính kèm)

III. Định hướng phát triển ngành, lĩnh vực:

1. Về phát triển kinh tế:

1.1. Công nghiệp:

Công nghiệp tiếp tục phát triển đúng định hướng, tạo động lực cho phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại trên địa bàn. Đẩy mạnh thực hiện tốt tái cơ cấu ngành công nghiệp; kế hoạch sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế sử dụng nhiều lao động. Sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng đầu vào; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp mũi nhọn, sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, chế biến chế tạo, cung cấp nguyên phụ liệu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho các sản phẩm công nghiệp. Xây dựng kế hoạch từng bước chuyển đổi công năng các khu, cụm công nghiệp phía Nam phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị, dịch vụ. Tập trung thực hiện đúng lộ trình các khu công nghiệp đã có chủ trương của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu:

Tăng cường thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn với việc thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường đến các doanh nghiệp và Hiệp hội ngành hàng. Đẩy mạnh việc thanh, kiểm tra phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển các ngành dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, du lịch, viễn thông, ưu tiên phát triển logistics, dịch vụ vận tải chuyên dùng, đặc biệt các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp góp phần ổn định, hỗ trợ sản xuất, huy động nguồn hàng xuất khẩu.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại mở rộng thị trường; định hướng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đăng ký thương hiệu sản phẩm xuất khẩu. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất; tăng cường công

tác kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu.

1.3. Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với lộ trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh; chú trọng thu hút đầu tư vào các khu nông nghiệp công nghệ cao. Chú trọng xây dựng Tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Đẩy mạnh việc đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; phát huy hiệu quả các mô hình canh tác nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng; phát triển công nghệ bảo quản sau thu hoạch; xây dựng hệ thống dịch vụ khuyến nông để phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, hiệu quả. Chủ động phòng chống, kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, diễn biến bất lợi của thời tiết..

Rà soát tình hình và có biện pháp từng bước đầu tư chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ, chăm sóc, phát triển rừng. Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư vào các xã quy hoạch nông thôn mới; đảm bảo giữ vững và nâng chất các tiêu chí đã đạt. Thực hiện các chính sách hỗ trợ để bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống của địa phương.

1.4. Tài nguyên và Môi trường:

Xây dựng phương án khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất công. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tạo quỹ đất sạch để phát triển dự án. Tăng cường quản lý và phát triển thị trường bất động sản. Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tài nguyên nước và khoáng sản sau khi được phê duyệt. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra không để xảy ra tình trạng phân lô bán nền phá vỡ quy hoạch được duyệt.

Tiếp tục thực hiện chương trình bảo vệ lưu vực sông Đồng Nai. Kiểm tra và xử lý nghiêm các doanh nghiệp nằm trong danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tổ chức di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra ngoài các khu dân cư, khu đô thị; tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát bảo đảm việc quản lý khai thác tài nguyên, khoáng sản đi vào nề nếp, đúng quy hoạch.

1.5. Tài chính - Tín dụng:

Phân đầu thu đạt dự toán đề ra (thu ngân sách 46.000 tỷ đồng, trong đó, thu nội địa 34.500 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu 11.500 tỷ đồng), các cơ quan thu phải kiểm soát chặt chẽ, tổ chức thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước, bảo đảm nợ đọng thuế không vượt quá tỷ lệ quy định; thực hiện tốt Luật Phí và lệ phí. Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm và hiệu quả, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao; không ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi khi chưa có nguồn đảm bảo. Trong chi thường xuyên cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển mạnh mẽ xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường. Tổ chức rà soát các chế độ chính sách do địa phương vận dụng ban hành để sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ tài chính.

Bảo đảm cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế, ưu tiên cho vay các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ. Tiếp tục chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay đầu tư phát triển; duy

trì kết nối giữa các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng, các Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ ngoài ngân sách khác.

1.6. Đầu tư phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp:

Từng bước đầu tư phát triển theo định hướng Đô thị thông minh, chú trọng mô hình Hợp tác “Ba nhà”; chuẩn bị tốt cho sự phát triển công nghệ tiên tiến và bền vững để duy trì lợi thế trong thu hút đầu tư, nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế và GRDP bình quân đầu người. Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cho lĩnh vực cải thiện nâng cấp hạ tầng giao thông, chỉnh trang đô thị, cấp thoát nước công cộng, giáo dục, y tế.

Quản lý nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Bảo đảm chất lượng công trình, xử lý nghiêm các trường hợp để xảy ra tình trạng thi công kém chất lượng, lãng phí. Mở rộng các hình thức xã hội hóa đầu tư thông qua các phương thức đối tác công tư (PPP), nhất là thực hiện một số dự án trọng điểm. Khuyến khích đầu tư tư nhân, đồng thời khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ODA để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quy mô lớn gắn với mục tiêu liên kết vùng. Đẩy mạnh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo công tác đầu tư đúng kế hoạch được phê duyệt.

Phát triển đô thị: tiếp tục tập trung các nguồn lực đầu tư, hoàn chỉnh các tiêu chí theo chuẩn của đô thị loại I; hoàn thiện các thủ tục để nâng cấp đô thị Thủ Dầu Một đạt đô thị loại I, đô thị Thuận An, Dĩ An đạt đô thị loại III; đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đô thị Bến Cát và Tân Uyên theo đúng lộ trình.

Xây dựng chính sách và tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển sản xuất kinh doanh. Tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài theo hướng gắn kết thị trường và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh.

2. Về phát triển xã hội

2.1. An sinh xã hội, giải quyết việc làm và đào tạo nghề:

Huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa, chăm lo các đối tượng người có công cách mạng và các đối tượng xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo; tiếp tục thực hiện đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công, đảm bảo người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống nơi cư trú. Triển khai thực hiện giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh, tạo điều kiện để các đối tượng tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh.

Đa dạng hóa các kênh giới thiệu, giải quyết việc làm, thực hiện kết nối cung cầu lao động thông qua các hoạt động sản giao dịch, phiên giao dịch việc làm. Thực hiện tốt công tác dạy nghề; nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, gắn kết chặt chẽ giữa công tác đào tạo với phát triển thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả công tác đối thoại, tiếp xúc với người lao động và người sử dụng lao động.

2.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Phấn đấu đến cuối năm 2017 có 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi nhỏ hơn 5,8‰. Chủ động không để xảy ra dịch bệnh; chuẩn bị phương

án kịp thời xử lý nếu có dịch lớn xảy ra. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; triển khai hiệu quả các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm. Quan tâm đào tạo cán bộ y tế, có chế độ chính sách phù hợp nhằm giữ chân, thu hút nhân lực y tế về tỉnh Bình Dương công tác, đặc biệt là bác sỹ.

Triển khai hiệu quả Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục thực hiện xã hội hóa lĩnh vực y tế gắn với kiểm tra, quản lý công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế tư nhân. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh 1.500 giường, nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực; tăng cường đầu tư trang thiết bị, áp dụng kỹ thuật cao trong khám và điều trị.

2.3. Giáo dục và Đào tạo:

Tạo điều kiện khuyến khích xã hội hoá giáo dục để tăng thêm nguồn đầu tư. Bố trí quỹ đất và vốn đầu tư hợp lý để phát triển mạng lưới trường lớp theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng các cấp học bậc phổ thông. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp học, phấn đấu 100% giáo viên các cấp đạt chuẩn và 100% xã phường, thị trấn đạt chuẩn của tỉnh về phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông. Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong dạy học và quản lý giáo dục.

2.4. Khoa học - công nghệ và Thông tin – truyền thông:

Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống kết hợp với việc đào tạo và nâng cao năng lực của cán bộ khoa học công nghệ, chủ yếu tập trung vào 3 lĩnh vực chính: An toàn bức xạ, an toàn lao động và tiết kiệm năng lượng. Thường xuyên thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, tư vấn kiến thức, pháp luật về xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và góp phần phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh; xây dựng và tích hợp các ứng dụng dịch vụ hành chính trên phương tiện di động nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Thu hút hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.5 Văn hóa, thể thao và du lịch:

Tập trung chuẩn bị tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của cả nước và địa phương trong năm 2017, nhất là chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Festival Đờn ca tài tử toàn quốc lần 2, năm 2017 do tỉnh đăng cai. Tuyên truyền, vận động xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn hóa và văn minh đô thị. Nâng cao chất lượng hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Thực hiện tốt phong trào “toàn dân rèn luyện thân thể theo gương bác Hồ vĩ đại”.

Triển khai thực hiện đề án tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch. Từng bước nâng cao tỉ trọng ngành du lịch nói riêng và dịch vụ nói chung trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển du lịch để hình thành các sản phẩm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí trên địa bàn.

3. Về cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, lãng phí; khiếu nại tố cáo

Tăng cường thực hiện cải cách hành chính để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao các chỉ số đo lường năng lực quản lý nhà nước, bảo đảm điều kiện cho nền kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công

chức, xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế.

Thực hiện nghiêm pháp luật về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đề cao trách nhiệm của lãnh đạo, chính quyền các cấp trong công tác tiếp dân; xử lý vụ việc ngay từ cơ sở, không để phát sinh thành điểm nóng, phức tạp, kéo dài.

4. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tiếp thị, kêu gọi đầu tư vào các khu công nghiệp trong tỉnh, đặc biệt chú trọng cho việc đầu tư vào Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị và Thành phố mới Bình Dương. Tập trung vào các thị trường tiềm năng và có trình độ quản lý và khoa học kỹ thuật cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Đông và các nước Châu Âu.

Duy trì và củng cố mối quan hệ hợp tác tốt đẹp với các Cơ quan đại diện ngoại giao các nước, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan ở Trung ương, địa phương và các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài nhằm đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại, mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế.

5. Quốc phòng – An ninh

Đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, phương tiện hoạt động theo hướng hiện đại để nâng cao tiềm lực quốc phòng – an ninh trong tình hình mới. Có các phương án tác chiến cụ thể ứng phó kịp thời các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ. Thực hiện tốt công tác tuyển gọi thanh niên nhập ngũ đảm bảo đúng pháp luật và chỉ tiêu được giao.

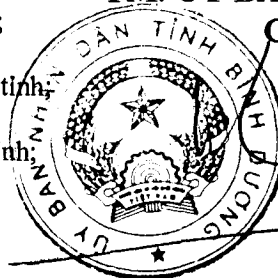
Chủ động ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn công cộng. Nhân rộng mô hình câu lạc bộ phòng chống tội phạm trong nhân dân. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn ở các công trình trọng điểm, khu cụm công nghiệp.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp đồng bộ, quyết liệt về tăng cường đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí, khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông, xây dựng văn hóa giao thông.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (vụ IV, Vụ Tổng hợp), Q/Khu 7;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, TT.HĐND; các Ban HĐND tỉnh;
- CT, PCT và các Thành viên UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, VP ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Đảng ủy: Khối cơ quan Tỉnh, Khối doanh nghiệp;
- UB.MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Website Bình Dương;
- UBND các huyện, thị xã, tp.TDM;
- LĐVP, CV các phòng, trung tâm, TH;
- Lưu VT./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2016



(Ban hành kèm theo Báo cáo số 22./BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015 ^(*)	Ước TH 2016	KH 2016	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	%	8,32	8,5	8,20	Vượt KH
2	Cơ cấu kinh tế					Đạt
	Công nghiệp - Xây dựng	%	62,58	63,0	63,20	
	Dịch vụ	%	23,30	23,5	23,30	
	Nông - lâm nghiệp - ngư nghiệp	%	4,58	4,3	4,30	
	Thuế sản phẩm	%	9,54	9,2	9,20	
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	10,3	10,1	8,7	Vượt KH
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	%	3,7	4,1	4,0	Vượt KH
5	Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	%	8,46	8,8	8,80	Đạt
6	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	101,1	108,6	108,3	Vượt KH
7	Kim ngạch xuất khẩu	%	21,4	16,4	16,5	Chưa đạt
8	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	36.000	40.000	39.000	Vượt KH
9	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	13.000	14.500	14.500	Đạt
10	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	5.000	5.500	5.500	Đạt
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%	21,8	21,0	20,0	Vượt KH
12	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	3.287,4	2.040 ^(**)	>1.400	Vượt KH
13	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	%	10,9	11,5	11,3	Vượt KH
14	Tạo việc làm mới	Lao động	46.500	45.500	45.000	Vượt KH
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0	72,0	72,0	Đạt
16	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	55,9	60,5	60,0	Vượt KH
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	8,7	8,4	<8,5	Vượt KH
18	Số giường bệnh trên vạn dân (không tính giường của Trạm y tế)	Giường	22,70	23,1	22,80	Vượt KH
19	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	78,0	78,7	80,6	Chưa đạt
20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	23,5	25,0	24,8	Vượt KH
21	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,5	98,5	Đạt
22	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	99,0	100,0	99,0	Vượt KH
23	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	98,8	99,0	97,0	Vượt KH
24	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	92,6	93,0	93,0	Đạt
25	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100,0	100,0	Đạt
26	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100,0	100,0	100,0	Đạt
27	Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm	%	57,0	57,1	57,1	Đạt
28	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,97	99,99	99,97	Vượt KH

(*) Số liệu theo Niên giám thống kê và các sở, ban ngành năm 2015

(**) Số liệu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến 30/11/2016

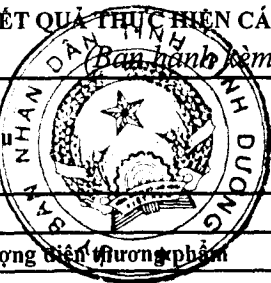
KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

(Bản hành kèm theo Báo cáo số 20../BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2017	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm quốc nội (GRDP)	%	8,3	
2	Cơ cấu kinh tế			
	Công nghiệp - xây dựng	%	63,4	
	Dịch vụ	%	23,7	
	Nông - lâm nghiệp - ngư nghiệp	%	4	
	Thuế sản phẩm	%	8,9	
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	8,8	
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	%	4	
5	Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	%	9,5	
6	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	115,4	
7	Kim ngạch xuất khẩu	%	15,7	
8	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	46.000	
9	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	15.500	
10	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	6.000	
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	%	18,5	
12	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	>1.400	
13	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	%	11,2	
14	Tạo việc làm mới	Lao động	45.000	
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	74	
16	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	65	
17	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn của Tỉnh	%	<1	
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	<8,1	
19	Số giường bệnh trên vạn dân (không tính giường của Trạm y tế)	Giường	23	
20	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81,8	
21	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	26,5	
22	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	
23	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	99,4	
24	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	
25	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	94	
26	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100	
27	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	
28	Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm	%	57,2	
29	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,99	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015(*)	KQ 6 THÁNG 2016	Ước TH 2016	KH NĂM 2016
I. KINH TẾ						
1	Sản lượng điện thương phẩm	Tỷ KWh	8,8	4,8	9,9	
	Tốc độ tăng	%	9,8	13,4	10,2	
2	Chỉ số giá tiêu dùng so tháng 12 năm trước	%	1,15	2,52	2,4	
3	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	17.273,0	8.767,0	20.505,0	
	Tốc độ tăng so cùng kỳ	%	19,3	16,7	16,2	
	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	22.118,0		21.961,0	
	Tốc độ tăng so cùng kỳ	%	-3,0		-0,7	
4	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	141.258,0	142.226,0	142.569,0	
	Tốc độ tăng so cùng kỳ	%	-0,1	0,8	0,5	
	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận QSD đất	%	99,5	99,6	99,67	
5	Diện tích cấp cho tổ chức	%	99,2	99,2	99,45	
	Diện tích cấp cho hộ gia đình, cá nhân	%	99,8	99,9	99,95	
	Đầu tư trong nước - Dự án mới	Dự án	2.899,0	2.316,0	4.387,0	
	Vốn	Tỷ đồng	10.538,0	10.952,0	18.766,0	
6	Dự án điều chỉnh tăng vốn	Dự án	335,0	409,0	768,0	
	Vốn	Tỷ đồng	7.704,0	7.079,9	12.524,0	
	Lũy kế đến nay - Dự án	Dự án	20.422,0	23.165,0	25.354,0	
	Vốn	Tỷ đồng	148.911,0	173.685,9	188.189,0	
II. VĂN HÓA - XÃ HỘI						
	Tổng số tiền chi ASXH	Tỷ đồng	850,0	500,0	927,0	
	Số vụ tranh chấp lao động tập thể	Vụ	65,0	27,0	55,0	
	Số hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp được duyệt	Hồ sơ	55.000,0	20.780,0	55.568,0	
	Tổng số tiền chi trả	Tỷ đồng	468,0	176,0	538,0	
7	Số phiên giao dịch việc làm	Phiên	25,0	10,0	21,0	
	Số đơn vị, trường học	Đơn vị	541,0	558,0	582,0	
	Tỷ lệ trường công lập được lầu hóa	%	63,3	65,8	64,8	
	Khám chữa bệnh	Ngàn lượt	6.000,0	2.366,6	5.785,2	
	Đạt so với kế hoạch	%	109,3	63,2	103,9	
	Tổng lượt khách du lịch	Ngàn người	3.800,0	2.600,0	4.390,0	
8	So với cùng kỳ	%	-9,5	30,0	4,5	
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	900,0	700,0	1.200,0	
	So với cùng kỳ	%	-18,2	9,3	7,0	
	Tỷ lệ thuê bao điện thoại cố định/100 dân	%	7,9	6,6	6,3	
	Tỷ lệ thuê bao di động trả trước/100 dân	%		159,7	171,4	
	Tỷ lệ thuê bao di động trả sau/100 dân	%	4,3	4,3	4,7	
9	Tỷ lệ người dùng internet/100 dân	%	7,1	8,3	9,9	
	Kiểm tra tiến độ đề tài khoa học - công nghệ	Đề tài	13,0	8,0	10,0	
	Số đề tài nghiệm thu	Đề tài	7,0	5,0	7,0	
	Bản giao kết quả	Đề tài		3,0	9,0	
	Quyết toán kinh phí	Đề tài		5,0		
III. NỘI CHÍNH						
	Tuyên truyền giáo dục pháp luật	Cuộc	6.535,0	7.276,0	10.014,0	
10	Số lượt người tham dự	Ngàn lượt	404,0	528,2	704,8	
	Thụ lý đơn hòa giải cơ sở	Đơn	1.130,0	529,0	1.307,0	
	Hòa giải thành	Đơn	870,0	402,0	1.135,0	
	Đạt tỷ lệ	%	77,0	76,0	87,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015(*)	KQ 6 THÁNG 2016	Ước TH 2016	KH NĂM 2016
11	Thi hành án dân sự	Việc	28.095,0	19.573,0	29.255,0	
	Số có điều kiện thi hành	Việc	23.240,0	17.619,0	26.112,0	
	Đã giải quyết xong	Việc	19.945,0	8.503,0	19.826,0	
	Số đơn KN, TC, PA tiếp nhận và xử lý	Đơn	2.300,0	1.109,0	2.196,0	
	Tỷ lệ giải quyết	%	99,0	98,0	98,3	
	Số lượt tiếp công dân	%	6.986,0	2.100,0	5.377,0	
	Số lượt thanh, kiểm tra	Cuộc	560,0	197,0	408,0	
12	Phạm pháp về trật tự xã hội	Vụ	1.068,0	518,0	985,0	
	So với cùng kỳ	Vụ	-67,0	-78,0	-208,0	
	Số người chết	người		29,0	52,0	
	Phạm pháp về kinh tế	Vụ	512,0	426,0	766,0	
	So với cùng kỳ	Vụ	-74,0	177,0	221,0	
	Phạm pháp về môi trường	Vụ	269,0	155,0	313,0	
	So với cùng kỳ	Vụ	79,0	10,0	35,0	
	Phạm pháp về ma túy	Vụ	311,0	216,0	419,0	
	So với cùng kỳ	Vụ	-10,0	71,0	82,0	
	Số vụ Tai nạn giao thông	Vụ	2.101,0	846,0	1.854,0	
	So với cùng kỳ	Vụ	-411,0	-343,0	-173,0	
	Số người chết	người	300,0	169,0	296,0	
	So với cùng kỳ	người	10,0	-1,0	2,0	
	Số Người bị thương	người	2.399,0	834,0	1.988,0	
	So với cùng kỳ	người	-668,0	-577,0	-306,0	
13	Số vụ cháy	Vụ	21,0	9,0	14,0	
	So với cùng kỳ	%	-7,0	-8,0	-7,0	
	Số người chết	người	1,0	0,0	-	
	Thiệt hại về tài sản	Tỷ đồng	14,7	22,7	33,0	



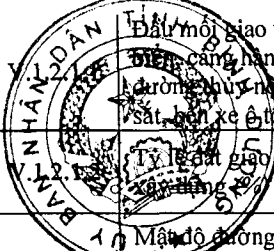
BẢNG ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

Đánh giá hiện trạng đô thị Bình Dương theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

(Đánh giá kèm theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016)

STT	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Đô thị I (tối đa/ tối thiểu)	Hiện trạng đạt được	Đánh giá so với đô thị loại I	Ghi chú
I	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	20 điểm 15 điểm	15,75 điểm	Đạt tối thiểu	
I.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia... Là trung tâm tổng hợp cấp vùng	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng ...	Đạt	
I.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH				
I.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư Đủ	Dư	Đạt tối đa	
I.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 2,10 1,75	1,6	Chưa đạt	Tiếp tục phấn đấu
I.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Mục tiêu phát triển kinh tế của đô thị được xác định trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội)	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Đạt tối đa	
I.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 9,00 7	12,77	Đạt tối đa	
I.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 5,50 6	0,98	Đạt tối đa	
I.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 2,00 1,6	8,82	Đạt tối đa	
II	Tiêu chí 2. Quy mô dân số	8 điểm 6 điểm	8 điểm	Đạt tối đa	
II.1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 1.000 500	1.873,56	Đạt tối đa	
II.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	≥ 500 200	1.438,84	Đạt tối đa	
III	Tiêu chí 3. Mật độ dân số	6 điểm 4,5 điểm	Chưa có điểm	Chưa đạt (*)	Do 2 tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu nên chưa có điểm
III.1	Mật độ dân số toàn đô thị	≥ 3.000	723	Chưa đạt	Phấn đấu đạt tối

	(người/km ²)	2.000			thiếu
III.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km ² thì đánh giá đạt 3,0 điểm) (người/km ²)	≥ 12000 10.000	5.897	Chưa đạt	Phấn đấu đạt tối thiểu
IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6 điểm 4,5 điểm	6 điểm	Đạt tối đa	
IV.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	≥ 75,00 65	90,70	Đạt tối đa	
IV.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	≥ 90,00 85	97,13	Đạt tối đa	
V	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60 điểm 45 điểm	45,67 điểm	Đạt tối thiểu	
V.1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị được đánh giá trên toàn đô thị)				
V.1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				
V.1.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				
V.1.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29,00 26,5	22,18	Chưa đạt	Tiếp tục phấn đấu
V.1.1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 95,00 90	33;0;62,2 (tổng 95,2%)	Đạt tối đa	
V.1.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				
V.1.1.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm)	61 54	121,32	Đạt tối đa	
V.1.1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² sàn/người)	≥ 5,00 4	11,96	Đạt tối đa	
V.1.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² sàn/người)	≥ 2,00 1,5	2,20	Đạt tối đa	
V.1.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000dân)	≥ 2,80 2,4	2,70	Đạt tối đa	
V.1.1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 30,00 20	52,00	Đạt tối đa	
V.1.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 14,00 10	6,00	Chưa đạt	Tiếp tục phấn đấu đạt 10 công trình
V.1.1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 10,00 7	2,00	Chưa đạt	Tiếp tục phấn đấu đạt 7 công trình
V.1.1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 14,00 10	17,00	Đạt tối đa	
V.1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				
V.1.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông				

	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Quốc tế	Vùng liên tỉnh	Chưa đạt	Tiếp tục đầu tư
	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	Quốc gia			
V.1.2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km^2)	$\geq 24,00$	19,84	Đạt	
		16			
V.1.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($m^2/người$)	$\geq 13,00$	7,23	Chưa đạt	Tiếp tục đầu tư đạt tối thiểu $10km/km^2$
		10			
V.1.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	$\geq 15,00$	52,99	Đạt tối đa	
		13			
V.1.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	$\geq 20,00$	9,20	Chưa đạt	Tiếp tục đầu tư đạt tối thiểu 15%
		15			
V.1.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				
V.1.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt ($kwh/người/năm$)	≥ 1.000	973	Đạt	
		850			
V.1.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 100	96,80	Đạt	
		95			
V.1.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 85	54,40	Chưa đạt	Tiếp tục đầu tư đạt tối thiểu 60%
		60			
V.1.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước				
V.1.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt ($lít/người/ngày/đêm$)	≥ 130	178,5	Đạt tối đa	
		120			
V.1.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	100	100	Đạt tối đa	
		95			
V.1.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông				
V.1.2.4.1	Số thuê bao internet (bằng rộng cố định và băng rộng di động) ($Số thuê bao internet/100 dân$)	≥ 30	147	Đạt tối đa	
		25			
V.1.2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	100	100	Đạt tối đa	
		95			
V.1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				
V.1.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng				
V.1.3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	≥ 5	6,57	Đạt tối đa	
		4			
V.1.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 50	50	Đạt tối đa	
		20			
V.1.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				
V.1.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	95,00	Đạt tối đa	
		70			
V.1.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 50	31,60	Chưa đạt	Tiếp tục phấn đấu đạt tối thiểu 40%
		40			
V.1.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	100	92,60	Đạt	
		90			

V.1.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 90	100	Đạt tối đa	
		80			
V.1.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	100	99,18	Đạt tối đa	
		90			
V.1.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				
V.1.3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4	-	Chưa đạt	Phần đầu đạt tối thiểu 2 công trình
		2			
V.1.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 25	5	Chưa đạt	Phần đầu đạt tối thiểu 20%
		20			
V.1.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				
V.1.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 15	17,14	Đạt tối đa	
		10			
V.1.3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 6	11,26	Đạt tối đa	
		5			
V.1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				
V.1.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế ...	Đã có quy chế	Đạt	
		Đã có quy chế....			
V.1.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 60	18	Chưa đạt	Phần đầu đạt tối thiểu 50%
		50			
V.1.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	≥ 6	11	Đạt tối đa	
		4			
V.1.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 7	23	Đạt tối đa	
		5			
V.1.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp QG	Có công trình cấp QG	Đạt	
		Có công trình cấp tỉnh			
V.2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị)				
V.2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				
V.2.1.1	Trường học (%)	≥ 60	83,67	Đạt tối đa	
		50			
V.2.1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 60	85,71	Đạt tối đa	
		45			
V.2.1.3	Chợ nông thôn (%)	≥ 80	93,87	Đạt tối đa	
		70			
V.2.1.4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 90	100,00	Đạt tối đa	
		80			



V.2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				
		≥ 60	87,75	Đạt tối đa	
		50			
		≥ 90	97,96	Đạt tối đa	
		85			
V.2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				
	Môi trường (%)	≥ 70	73,47	Đạt tối đa	
		65			
V.2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan				
	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	≥ 90	100	Đạt tối đa	
		80			
VI	TỔNG (I+II+III+IV+V)			75,42/100 điểm (chưa đạt đô thị loại I là do có tiêu chí 3 chưa đạt tối thiểu)	Theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQ H13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đô thị được xét đạt tiêu chí đô thị loại I khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm từ 75 điểm trở lên.

Bảng so sánh giữa
Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 và
Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016
(Ban hành kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng năm 2016)

S T T	Theo Nghị định 42/2009/NĐ-CP (có 6 nhóm tiêu chuẩn và tổng điểm 6 nhóm tiêu chuẩn trên 70 điểm để đạt yêu cầu đô thị loại I)				S T T	Đánh giá theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (có 5 nhóm tiêu chí và tổng điểm 5 nhóm tiêu chí trên 75 điểm đồng thời không có tiêu chí dưới mức tối thiểu để đạt yêu cầu đô thị loại I)			
	Tiêu chuẩn	Hiện trạng đạt được (điểm)	Yêu cầu của đô thị loại I (tối đa/tối thiểu)	Kết quả		Tiêu chí	Hiện trạng đạt được (điểm)	Yêu cầu của đô thị loại I(tối đa/tối thiểu)	Kết quả
I	Tiêu chuẩn 1: chức năng đô thị	11,5 điểm	15 điểm	Đạt	I	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ KT-XH	15,75 điểm	20 điểm	Đạt
			Không quy định tối thiểu					15 điểm	
II	Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số đô thị	10 điểm	10 điểm	Đạt tối đa	II	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	8 điểm	8 điểm	Đạt tối đa
			Không quy định tối thiểu					6 điểm	
III	Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số	Chưa có điểm	5 điểm	Không đánh giá	III	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	Chưa có điểm	6 điểm	Chưa đạt
			Không quy định tối thiểu					4,5 điểm	
IV	Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	5 điểm	5 điểm	Đạt tối đa	IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6 điểm	6 điểm	Đạt tối đa
			Không quy định tối thiểu					4,5 điểm	
V	Tiêu chuẩn 5: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị	42,8 điểm	55 điểm	Đạt	V	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,67 điểm	60 điểm	Đạt
			Không quy định tối thiểu					45 điểm	
VI	Tiêu chuẩn 6: Kiến trúc, cảnh quan đô thị	7,7 điểm	10 điểm	Đạt	VI	Nội dung kiến trúc, cảnh quan đô thị đã gộp trong tiêu chí 5 nêu trên.			
Kết quả đánh giá		Tổng điểm	Kết quả đạt được		Kết quả đánh giá		Tổng điểm	Kết quả đạt được	
		77 điểm	77/70 điểm Đạt yêu cầu đô thị loại I do trên 70 điểm (không quy định điểm tối thiểu của từng nhóm tiêu chuẩn)				75,42 điểm	75,42/75 điểm Tổng số điểm đạt (trên 75 điểm) nhưng có tiêu chí 3 chưa đạt tối thiểu nên chưa đạt yêu cầu đô thị loại I	